Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6907.30.91

Mã HS	6907.30.91
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: / - - Loại khác: / - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm
Đơn vị	m2
Thời điểm tạo	11/11/2026 21:20:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69073091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10363
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10363
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10363
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	38	38%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E9853
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9804
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9804
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9804
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9804
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9804
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9804
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9856
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9856
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9856
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9856
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9856
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9857
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9857
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9857
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9857
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9857
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9857
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9858
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9810
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9816
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9816
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9816
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9816
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9816
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9816
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9841
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9841
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9841
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9841
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9841
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9841
VCFTA	2022	2022	48	VC!D9888
VCFTA	2023	2023	48	VC!E9888
VCFTA	2024	2024	38	VC!F9888
VCFTA	2025	2025	38	VC!G9888

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	38	VC!H9888
VCFTA	2027	2027	38	VC!I9888
VN-EAEU	2022	2022	12,3	EAV!D9877
VN-EAEU	2023	2023	8,2	EAV!E9877
VN-EAEU	2024	2024	4,1	EAV!F9877
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9877
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9877
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9877
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9879
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9879
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9879
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9879
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9879
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9879
EVFTA	2022	2022	28,1	EV-NK!D9890
EVFTA	2023	2023	22,5	EV-NK!E9890
EVFTA	2024	2024	16,8	EV-NK!F9890
EVFTA	2025	2025	11,2	EV-NK!G9890
EVFTA	2026	2026	5,6	EV-NK!H9890
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9890
UKVFTA	2022	2022	28,1	UKV!D9889
UKVFTA	2023	2023	22,5	UKV!E9889
UKVFTA	2024	2024	16,8	UKV!F9889
UKVFTA	2025	2025	11,2	UKV!G9889
UKVFTA	2026	2026	5,6	UKV!H9889
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9889

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9836
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9836
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9836
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9836
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9836
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9836
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9836
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D9873
RCEP A	2023	2023	45	RCEPT-A!E9873
RCEP A	2024	2024	45	RCEPT-A!F9873
RCEP A	2025	2025	45	RCEPT-A!G9873
RCEP A	2026	2026	45	RCEPT-A!H9873
RCEP A	2027	2027	45	RCEPT-A!I9873
RCEP B	2022	2022	45	B!D9873
RCEP B	2023	2023	45	B!E9873
RCEP B	2024	2024	45	B!F9873
RCEP B	2025	2025	45	B!G9873
RCEP B	2026	2026	45	B!H9873
RCEP B	2027	2027	45	B!I9873
RCEP C	2022	2022	45	C!D9873
RCEP C	2023	2023	45	C!E9873
RCEP C	2024	2024	45	C!F9873
RCEP C	2025	2025	45	C!G9873
RCEP C	2026	2026	45	C!H9873
RCEP C	2027	2027	45	C!I9873
RCEP D	2022	2022	45	D!D9872

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	45	D!E9872
RCEP D	2024	2024	45	D!F9872
RCEP D	2025	2025	45	D!G9872
RCEP D	2026	2026	45	D!H9872
RCEP D	2027	2027	45	D!I9872
RCEP E	2022	2022	45	E!D9876
RCEP E	2023	2023	45	E!E9876
RCEP E	2024	2024	45	E!F9876
RCEP E	2025	2025	45	E!G9876
RCEP E	2026	2026	45	E!H9876
RCEP E	2027	2027	45	E!I9876
RCEP F	2022	2022	45	F!D9873
RCEP F	2023	2023	45	F!E9873
RCEP F	2024	2024	45	F!F9873
RCEP F	2025	2025	45	F!G9873
RCEP F	2026	2026	45	F!H9873
RCEP F	2027	2027	45	F!I9873
VIFTA	2024	2024	45	VI!F9132
VIFTA	2025	2025	45	VI!G9132
VIFTA	2026	2026	45	VI!H9132
VIFTA	2027	2027	45	VI!I9132

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 45%, RCEP (Phụ lục B) 45%, RCEP (Phụ lục C) 45%, RCEP (Phụ lục D) 45%, RCEP (Phụ lục E) 45%, RCEP (Phụ lục F) 45%, VIFTA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (45%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 45%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.30 có 4 dòng thuế; dòng 6907.30.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm.	6907.30.11 Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm; 6907.30.19 Loại khác; 6907.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6907.30.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 6907.30.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10363), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.